

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1972/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 29 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Giáo dục thể chất

Tiếng Anh: Physical Education

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất;

Mã số: D140206

Tên gọi văn bằng: Cử nhân ngành Giáo dục thể chất

Định hướng đào tạo: Ứng dụng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Vị trí việc làm: Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục thể chất tại các trường phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng hoặc các cơ sở đào tạo khác; chuyên viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu giáo dục, giáo dục chuyên nghiệp; cán bộ chuyên trách ở các cơ quan, đơn vị; chuyên gia trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Có kỹ năng tự học, bồi dưỡng và nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn; có thể học thêm các chuyên ngành gần, các chứng chỉ nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội việc làm; có thể tiếp tục học sau đại học các chuyên ngành giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao, quản lý giáo dục, y học thể dục thể thao.

Thời điểm điều chỉnh CTĐT: Tháng 9/2022.

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất có phẩm chất tốt, năng lực nghề nghiệp vững vàng để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ Giáo dục thể chất và các nhiệm vụ khác của người giáo viên phổ thông, tham gia công tác quản lý chuyên môn tại các tổ chức, cơ sở giáo dục - đào tạo hoặc các cơ quan quản lý giáo dục.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Giáo dục thể chất có:

Mã mục tiêu	Mô tả
M1	Phẩm chất chính trị, ý thức công dân và ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và phong cách nhà giáo.
M2	Năng lực sử dụng CNTT và ngoại ngữ trong GDTC, TĐTT; có năng lực dạy học và kiểm tra đánh giá trong Giáo dục thể chất; vận dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản về dinh dưỡng - Y sinh học TĐTT vào quá trình giảng dạy, huấn luyện TĐTT.

Mã mục tiêu	Mô tả
M3	Năng lực tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ hiệu quả học sinh phát triển phẩm chất và năng lực thông qua các hoạt động giáo dục trong nhà trường. Có năng lực thu hút cộng đồng tham gia vào quá trình dạy học và giáo dục học sinh.
M4	Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân và hỗ trợ đồng nghiệp phát triển chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực quản lý, điều hành, tư vấn các hoạt động chuyên môn ở trường phổ thông.
M5	Năng lực tư duy và nhận thức kinh tế thị trường để phát triển kinh tế thể dục thể thao; có năng lực thực hiện nghiên cứu về khoa học giáo dục trong bối cảnh trường phổ thông.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo, người học có khả năng:

Mã	Mô tả
C1	Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thể hiện được thế giới quan và phương pháp luận khoa học trước các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.
C2	Khai thác hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ trong hoạt động chuyên môn.
C3	Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
C4	Vận dụng hiệu quả tri thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học để thực hiện nhiệm vụ của người giáo viên GDTC cũng như tự đánh giá được sự phát triển nghề nghiệp để đề ra và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
C5	Vận dụng hiệu quả kiến thức về Y- sinh học TDDT giải quyết nhiệm vụ GDTC, thể thao trường học.
C6	Vận dụng hiệu quả tri thức cơ bản về lý luận và phương pháp GDTC, huấn luyện thể thao vào: Hình thành kỹ năng, kỹ xảo vận động; phát triển được các tố chất thể lực; kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn học GDTC.
C7	Vận dụng hiệu quả kỹ - chiến thuật các môn thể thao vào dạy học GDTC; xây dựng được kế hoạch, tổ chức huấn luyện, phát triển hoạt động thể thao trường học.
C8	Vận dụng hiểu biết về phát triển chương trình giáo dục vào việc phân tích, đánh giá chương trình môn Giáo dục thể chất ở nhà trường các cấp; phát triển chương trình nhà trường và nội dung giáo dục địa phương; thiết kế được bài dạy môn Giáo dục thể chất theo định hướng hình thành và phát triển năng lực; thiết kế được các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong dạy học Giáo dục thể chất.
C9	Vận dụng kiến thức về quản lý và kinh tế TDDT vào tổ chức các hoạt động, dịch vụ thể thao; xác định, triển khai được một số đề tài, dự án nghiên cứu gắn với thực tiễn giảng dạy GDTC.
C10	Tạo dựng môi quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ để giáo dục học sinh.
C11	Hoàn thành công việc độc lập và làm việc nhóm trong những điều kiện làm việc thay đổi, biết chịu trách nhiệm cá nhân, thể hiện được chính kiến trước vấn đề cần giải quyết.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể				
	M1	M2	M3	M4	M5
C1	X				
C2		X			
C3		X			
C4			X	X	
C5		X			
C6		X			
C7		X	X		
C8			X	X	
C9				X	X
C10			X		
C11	X	X	X	X	X

2.3. Các chỉ số thực hiện

Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
C1	<p>C1.1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;</p> <p>C1.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào nhận thức và giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống;</p> <p>C1.3. Nhận diện được quan điểm sai trái, phản động và có thể đưa ra ý kiến phản biện trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học.</p>
C2	<p>C2.1. Lựa chọn và sử dụng thành thực các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ thích hợp để tổ chức hiệu quả hoạt động dạy học GDTC ở trường phổ thông;</p> <p>C2.2. Sử dụng được các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và thiết bị công nghệ thông dụng vào giáo dục và quản lí học sinh;</p> <p>C2.3. Sử dụng được các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và thiết bị công nghệ thông dụng để hỗ trợ phát triển chuyên môn nghiệp vụ.</p>
C3	<p>C3.1. Hiểu được các ý chính của một văn bản hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng bằng tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...</p> <p>C3.2. Có thể xử lí hầu hết các tình huống đơn giản yêu cầu sử dụng Tiếng Anh xảy ra trong giao tiếp thường ngày;</p> <p>C3.3. Viết được văn bản tiếng Anh đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm;</p> <p>C3.4. Sử dụng tiếng Anh để mô tả những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão, kế hoạch của bản thân và trình bày ngắn gọn các lý do liên quan.</p>
C4	C4.1 Vận dụng được tri thức về tâm lí học, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm

Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
	<p>để thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và các nhiệm vụ khác của người giáo viên GDTC;</p> <p>C4.2. Vận dụng được tri thức về lý luận dạy học, lý luận giáo dục để thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và các nhiệm vụ khác của người giáo viên GDTC;</p> <p>C4.3. Xây dựng được kế hoạch tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp.</p> <p>C4.4. Phân tích được đặc điểm tâm lí lứa tuổi và các trạng thái tâm lí trong hoạt động TDDT</p>
C5	<p>C5.1. Phân tích được cấu trúc và đặc điểm của các hệ cơ quan trong cơ thể người; đánh giá được tác động của hoạt động TDDT lên cơ thể người tập.</p> <p>C5.2. Xây dựng được chế độ dinh dưỡng cho người tập luyện TDDT</p> <p>C5.3. Vận dụng được kiến thức y học để phòng tránh chấn thương và hồi phục trong tập luyện TDDT</p>
C6	<p>C6.1. Phân tích được cơ sở lý luận về nguyên tắc và phương pháp GDTC trong quá trình hình thành kỹ năng, kỹ xảo và phát triển các tổ chức thể lực.</p> <p>C6.2. Phân tích được cơ sở lý luận về nguyên tắc và phương pháp huấn luyện thể thao.</p> <p>C4.2. Đánh giá được các hình thức, phương pháp và công cụ kiểm tra đánh giá trong GDTC.</p>
C7	<p>C7.1: Thực hiện được các kỹ - chiến thuật cơ bản và vận dụng được trong thực hành giảng dạy kỹ - chiến thuật.</p> <p>C7.2: Xây dựng được kế hoạch huấn luyện các đội tuyển thể thao trường học.</p> <p>C7.3. Tổ chức được hoạt động giảng dạy các môn thể thao trong chương trình.</p>
C8	<p>C8.1: Phân tích được chương trình môn học GDTC ở nhà trường các cấp.</p> <p>C8.2: Xây dựng được kế hoạch dạy học và các hoạt động giáo dục.</p> <p>C8.3: Thiết kế được kế hoạch bài dạy GDTC; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm trong dạy học GDTC theo hướng hình thành, phát triển phẩm chất năng lực.</p>
C9	<p>C9.1: Phân tích được quan hệ giữa Thể dục thể thao và kinh tế. Đánh giá được cung - cầu và thị trường kinh tế TDDT.</p> <p>C9.2: Phân tích được các phương pháp nghiên cứu khoa học; xác định được hướng nghiên cứu và tên đề tài nghiên cứu; xây dựng được đề cương của đề tài nghiên cứu.</p>
C10	<p>C10.1: Hiểu các kênh thiết lập quan hệ phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ để giáo dục học sinh.</p> <p>C10.2: Hiểu các loại hình tư vấn trong trường học.</p>
C11	<p>C11.1: Hình thành kỹ năng làm việc cá nhân và kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>C11.2: Thể hiện được quan điểm của cá nhân đối với các vấn đề cần giải quyết.</p>

3. Chuẩn đầu vào

Tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT về ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên; Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2 về ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo GDTC.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Giáo dục đại cương (<i>Không tính học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh</i>)	22
I.1	Giáo dục chính trị	11
I.2	Kiến thức đại cương	04
I.3	Ngoại ngữ	07
II	Giáo dục chuyên ngành	113
II.1	Cơ sở ngành/nhóm ngành	22
II.2	Chuyên ngành	45
	- <i>Bắt buộc</i>	35
	- <i>Tự chọn</i>	10
II.3	Nghiệp vụ sư phạm	38
	- <i>Bắt buộc</i>	34
	- <i>Tự chọn</i>	4
II.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế	07
	TỔNG	135

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường giáo dục và chăm sóc sức khỏe luôn thay đổi và khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

Học tập tích cực (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

Học tập theo câu hỏi (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

Học tập kết hợp (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

Học tập hợp tác: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Thời gian cho một khóa đào tạo là 4 năm.

b) Một năm học có hai học kỳ chính và có thể có một học kỳ phụ.

Học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng ký tham gia học kỳ phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kỳ phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

2. Tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên tự sắp xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập như sau:

- Thời gian rút ngắn tối đa là 2 học kỳ chính.

- Thời gian kéo dài tối đa là 4 học kỳ chính. Thời gian tối đa sinh viên được phép học tập tại trường bao gồm cả thời gian dành cho học ngành phụ, học lấy bằng thứ hai (khi chưa làm thủ tục ra trường), các học kỳ được phép nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân và các học kỳ học ở trường khác trước khi chuyển về Trường ĐHSP Hà Nội 2 (nếu có).

- Thời gian kéo dài tối đa là 8 học kỳ chính dành cho các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ GD&ĐT để hoàn thành chương trình.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của Chương trình đào tạo;

- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh.
- e) Đạt 03 chứng nhận đẳng cấp vận động viên (01 đẳng cấp 2 với môn thể thao nâng cao, 02 đẳng cấp 3 với môn thể thao bắt buộc).

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm tổng hợp đánh giá học phần. Điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Thang 10 điểm được sử dụng cho tất cả các hình thức đánh giá kết quả học tập trong học phần.

7.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kỳ qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng học tập đăng ký: tính bằng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học vào đầu mỗi học kỳ đã được Nhà trường chấp nhận.

2. Điểm trung bình chung học kỳ: là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình chung của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Môn học	Mã số	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết	
				Lên lớp			Thực tập, thực tế		Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I	Giáo dục đại cương		22						
I.1	Giáo dục chính trị								
1	Triết học Mác - Lênin	CT111	03	3	32			92	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CT112	02	2	21			61	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT113	02	2	21			61	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT114	02	2	21			61	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT115	02	2	21			61	
I.2	Kiến thức đại cương								
6	Pháp luật đại cương	PL101	02	15	30			55	
7	Tin học	TH101	02	15	15	15		55	
I.3	Ngoại ngữ								
8	Tiếng Anh B1.1	TA101	03	30	15	15		90	
9	Tiếng Anh B1.2	TA102	02	15	15	15		55	
10	Tiếng Anh B1.3	TA103	02	15	15	15		55	
II	Giáo dục chuyên ngành								
II.1	Cơ sở ngành/ nhóm ngành		22						
11	Giải phẫu người	TC260	02	15		30		30	
12	Vệ sinh – Y học TĐTT	TC261	02	15		30		55	
13	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe – Thể dục chữa bệnh	TC262	02	15		30		55	
14	Sinh lý người - Sinh lý TĐTT	TC263	03	30	30			90	
15	Phương pháp thống kê trong thể thao	TC264	02	15	30			55	
16	Lịch sử và quản lý TĐTT	TC265	02	15	30			55	
17	Tâm lý học TĐTT - Giáo dục học TĐTT	TC266	04	45	30			125	
18	Tiếng Anh chuyên ngành	TC267	03	30	30			90	
19	Ứng dụng CNTT trong dạy học GDTC	TC268	02	15	30			55	
II.2	Chuyên ngành		45						
	Bắt buộc		35						
20	Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy	TC312	02	12		48		40	
21	Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy	TC313	03	18		72		60	
22	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	TC314	02	12		48		40	
23	Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy	TC315	02	12		48		40	

Số TT	Môn học	Mã số	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết	
				Lên lớp			Thực tập, thực tế		Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
24	Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy	TC316	02	12		48	40		
25	Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy	TC317	02	12		48	40		
26	Bơi lội và phương pháp giảng dạy	TC318	02	12		48	40		
27	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	TC319	02	12		48	40		
28	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	TC320	02	12		48	40		
29	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	TC321	02	12		48	40		
30	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	TC322	02	12		48	40		
31	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	TC323	02	12		48	40		
32	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	TC324	02	12		48	40		
33	Cờ vua và phương pháp giảng dạy	TC325	02	12		48	40		
34	Võ và phương pháp giảng dạy	TC326	02	12		48	40		
35	Quần vợt và phương pháp giảng dạy	TC327	02	12		48	40		
36	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	TC328	02	12		48	40		
	Tự chọn nâng cao (chọn 2 trong các môn sau)		10						
37	Điền kinh nâng cao 1	TC466	02	12		48	40		
38	Điền kinh nâng cao 2	TC467	03	18		72	60		
39	Thể dục nâng cao 1	TC468	02	12		48	40		
40	Thể dục nâng cao 2	TC469	03	18		72	60		
41	Bơi lội nâng cao 1	TC470	02	12		48	40		
42	Bơi lội nâng cao 2	TC471	03	18		72	60		
43	Bóng đá nâng cao 1	TC472	02	12		48	40		
44	Bóng đá nâng cao 2	TC473	03	18		72	60		
45	Bóng chuyền nâng cao 1	TC474	02	12		48	40		
46	Bóng chuyền nâng cao 2	TC475	03	18		72	60		
47	Bóng bàn nâng cao 1	TC476	02	12		48	40		
48	Bóng bàn nâng cao 2	TC477	03	18		72	60		
49	Bóng rổ nâng cao 1	TC478	02	12		48	40		
50	Bóng rổ nâng cao 2	TC479	03	18		72	60		
51	Cầu lông nâng cao 1	TC480	02	12		48	40		
52	Cầu lông nâng cao 2	TC481	03	18		72	60		
53	Đá cầu nâng cao 1	TC482	02	12		48	40		
54	Đá cầu nâng cao 2	TC483	03	18		72	60		
55	Cờ vua nâng cao 1	TC484	02	12		48	40		
56	Cờ vua nâng cao 2	TC485	03	18		72	60		

Số TT	Môn học	Mã số	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
57	Võ nâng cao 1	TC486	02	12		48		40	
58	Võ nâng cao 2	TC487	03	18		72		60	
59	Quần vợt nâng cao 1	TC488	02	12		48		40	
60	Quần vợt nâng cao 2	TC489	03	18		72		60	
61	Bóng ném nâng cao 1	TC490	02	12		48		40	
62	Bóng ném nâng cao 2	TC491	03	18		72		60	
II.3	Nghiệp vụ sư phạm		39						
Bắt buộc			35						
63	Tâm lý học đại cương	TL501	02	15	30			55	
64	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	TL502	02	15	30			55	
65	Những vấn đề chung về giáo dục học	GD501	02	15	30			55	
66	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông	GD502	02	15	30			55	
67	Phương pháp NCKH chuyên ngành GDTC	TC512	02	15	30			55	
68	Kinh tế học TĐTT	TC513	02	15	30			55	
69	Thực hành sư phạm 1	TC514	02			60		40	
70	Thực hành sư phạm 2	TC515	02			60		40	
71	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC	TC516	02	15	30			55	
72	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo ngành GDTC	TC517	02	15		30		55	
73	Lý luận và phương pháp GDTC	TC518	03	30	30			90	
74	Phương pháp GDTC trường học	TC519	03	30	30			90	
75	Huấn luyện thể thao	TC520	02	15	30			55	
76	Thực tập sư phạm 1	TC521	03				135		
77	Thực tập sư phạm 2	TC522	04				180		
Tự chọn (chọn 2 trong các môn sau)			04						
78	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT	TL503	02	15	30			55	
79	Tham vấn học đường	TL 504	02	15	30			55	
80	Giao tiếp sư phạm	TL505	02	15	30			55	
81	Tâm lý học giới tính	TL506	02	15	30			55	
82	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	GD503	02	15	30			55	
83	Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên	GD504	02	15	30			55	
II.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn		07						

Số TT	Môn học	Mã số	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
	học thay thế								
84	Khóa luận tốt nghiệp	TC606	07						
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		07						
85	Sinh hoá học TDDT	TC708	03	30	30			80	
86	Đo lường trong thể thao	TC709	04	45	30			125	
	Tổng cộng		135						

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra										
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
CT111	T										T
CT112	T										T
CT113	T										T
CT104	T										T
CT115	T										T
PL101	T										T
TH101		T									T
TA101			T								T
TA102			T								T
TA103			T								T
TC260					T		U				T
TC261					T		U				T
TC262					T		U				T
TC263					T		U				T
TC264		I							T		T
TC265							I		T		T
TC266				T	I						T
TC267			T				I				T
TC268		T						U			T
TC312						T	T	T			T
TC313						T	T	T			T

Học phần	Chuẩn đầu ra										
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
TC314						T	T	T			T
TC315						T	T	T			T
TC316						T	T	T			T
TC317						T	T	T			T
TC318						T	T	T			T
TC319						T	T	T			T
TC320						T	T	T			T
TC321						T	T	T			T
TC322						T	T	T			T
TC323						T	T	T			T
TC324						T	T	T			T
TC325						T	T	T			T
TC326					I	T	T	T			T
TC327						T	T	T			T
TC328						T	T	T			T
TC466						T	T	T			T
TC467						T	T	T			T
TC468						T	T	T			T
TC469						T	T	T			T
TC470					T	T	T	U			T
TC471					T	T	T	U	T		T
TC472						T	T	T			T
TC473				T		T	T	U			T
TC474						T	T	U			T
TC475						T	T	U			T
TC476						T	T	T			T
TC477				T		T	T	U			T
TC478						T	T	U			T
TC479						T	T	U	T		T
TC480						T	T	U			T
TC481				T		T	T	U			T
TC482						T	T	U			T
TC483				T		T	T	U			T
TC484						T	T	T			T
TC485						T	T	U			T

Học phần	Chuẩn đầu ra										
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
TC486						T	T	U			T
TC487						T	T	U			T
TC488						T	T	U			T
TC489						T	T	U	T		T
TC490						T	T	U	T		T
TC491						T	T	U			T
TL501				T							T
TL502				T						U	T
GD501				T						U	T
GD502				T						T	T
TC512		U		T					T		T
TC513									T		T
TC514				I		U	U	T		T	T
TC515						T	U	T		U	T
TC516						T	U	T			T
TC517							U	T			T
TC518						T	U				T
TC519						T	U				T
TC520						T	U				T
TC521				U		U	U	T		T	T
TC522				U		U	U	T		T	T
TL503				T						U	T
TL504				T						T	T
TL505				T						T	T
TL506				T						T	T
GD503				T						U	T
GD504				T						U	T
TC606		U		U		U	U	U	T		T
TC708					T	U					T
TC709		U		U	U	U	U		T		T

9. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

T T	Mã số môn học	TÊN MÔN HỌC	NĂM/HỌC KỲ							
			I		II		III		IV	
			1	2	3	4	5	6	7	8

1	CT111	Triết học Mác - Lênin	3							
2	TC325	Cờ vua và phương pháp giảng dạy	2							
3	TC260	Giải phẫu người	2							
4	TC265	Lịch sử và Quản lý TDTT	2							
5	TH101	Tin học	2							
6	TC312	Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy	2							
7	TC315	Thể dục cơ bản- thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy	2							
8	TC314	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	2							
Tổng cộng kỳ 1			17							
1	CT112	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		2						
2	TA101	Tiếng Anh B1.1		3						
3	PL101	Pháp luật đại cương		2						
4	TL501	Tâm lý học đại cương		2						
5	GD501	Những vấn đề chung về giáo dục học		2						
6	TC261	Vệ sinh - Y học TDTT		2						
7	TC313	Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy		3						
8	TC316	Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy		2						
Tổng cộng kỳ 2				18						
1	CT113	Chủ nghĩa xã hội khoa học			2					
2	TA102	Tiếng Anh B1.2			2					
3	TL502	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm			2					
4	TC317	Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy			2					
5	GD502	Lí luận dạy học và lí luận giáo dục ở trường phổ thông			2					
6	TC319	Bóng đá và phương pháp giảng dạy			2					
7	TC326	Võ và phương pháp giảng dạy			2					
8	TC322	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy			2					
9		Tự chọn nghiệp vụ môn 1			2					
Tổng cộng kỳ 3					18					
1	CT104	Tư tưởng Hồ Chí Minh				2				
2	TA103	Tiếng Anh B1.3				2				
3	TC518	Lý luận và phương pháp GDTC				3				

4	TC514	Thực hành sư phạm 1				2			
5	TC324	Đá cầu và phương pháp giảng dạy				2			
6	TC320	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy				2			
7	TC323	Cầu lông và phương pháp giảng dạy				2			
8	TC327	Quần vợt và phương pháp giảng dạy				2			
Tổng cộng kỳ 4						17			
1	CT115	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam				2			
2	TC512	Phương pháp NCKH chuyên ngành GDTC				2			
3	TC263	Sinh lý người - Sinh lý TĐTT				3			
4	TC318	Bơi lội và phương pháp giảng dạy				2			
5	TC321	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy				2			
6	TC328	Bóng ném và phương pháp giảng dạy				2			
7		Tự chọn nâng cao 1: (1)				2			
8	TC521	Thực tập sư phạm 1				3			
Tổng cộng kỳ 5						18			
1	TC266	Tâm lý học TĐTT – Giáo dục học TĐTT					4		
2		Tự chọn nghiệp vụ môn 2					2		
4	TC268	Ứng dụng CNTT trong dạy học GDTC					2		
3									
4	TC519	Phương pháp GDTC trường học					3		
5	TC267	Tiếng Anh chuyên ngành					3		
6		Tự chọn nâng cao 1: (2)					3		
7		Tự chọn nâng cao 2: (1)					2		
Tổng cộng kỳ 6						19			
1	TC264	Phương pháp thống kê trong thể thao						2	
2	TC516	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC						2	
3	HD517	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo ngành GDTC						2	
4	TC262	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe - Thể dục chữa bệnh						2	
5	TC513	Kinh tế học TĐTT						2	
6	TC520	Huấn luyện thể thao						2	
7		Tự chọn nâng cao 2: (2)						3	
8	TC515	Thực hành sư phạm 2						2	

	Tổng cộng kỳ 7								17	
1	TC522	Thực tập sư phạm 2								4
2	TC606	<i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế</i>								7
3	TC708	Sinh hoá học TDTT								3
4	TC709	Đo lường trong thể thao								4
	Tổng cộng kỳ 8								11	
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC										

10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin (03 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác – Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Môn học là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lý luận cho các môn học khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các môn học lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào

thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Tin học (02 tín chỉ)

Môn học tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Email nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet.

Môn học có mối quan hệ trực tiếp đến kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông. Môn học là công cụ cho các môn học khác trong chương trình.

10.8. Tiếng Anh B1.1 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông...vv.

Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình *LIFE* (A2-B1) là Unit 1, 2, 3, 4.

10.9. Tiếng Anh B1.2 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có *to*, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nói âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

10.10. Tiếng Anh B1.3 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ *đuôi –ed* và *đuôi –ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

10.11. Giải phẫu người (02 tín chỉ)

Giải phẫu là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu trúc, hình thái, chức năng, cấu tạo của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người; giúp người học hình thành kỹ năng sử dụng đúng thuật ngữ để mô tả, phân tích trong quá trình dạy học GDTC. Thông qua đó hình thành năng lực sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, phân biệt sự khác nhau về cấu trúc, chức năng cơ bản giữa hai hệ cơ quan trong cơ thể.

Học phần Giải phẫu người có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Sinh lý người – sinh lý TĐTT, Y học TĐTT, Tâm lý TĐTT, Lí luận và phương pháp GDTC.

10.12. Vệ sinh – Y học TĐTT (02 tín chỉ)

Vệ sinh – Y học TĐTT là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về vệ sinh – y học TĐTT như: cách vệ sinh từ cá nhân, môi trường sống xung quanh; đặc biệt là kiến thức và kỹ năng về lĩnh vực y học TĐTT như nguyên nhân, triệu chứng của các chấn thương và trạng thái bệnh lý, hay các phương pháp kiểm tra y học từ sư phạm đến tự kiểm tra; giúp người học hình thành kỹ năng xử trí ban đầu một số chấn thương, và kỹ năng hồi phục sức khỏe sau tập luyện TĐTT nói chung và hoạt động GDTC nói riêng.

Học phần Vệ sinh- Y học TĐTT là một môn khoa học thực hành với đầy đủ các nhiệm vụ, phương pháp, cơ sở lý luận và các vấn đề nghiên cứu đặc trưng. Đây là kiến thức nền tảng và có liên quan mật thiết với các học phần như Sinh lý, Giải phẫu người.

10.13. Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe – Thể dục chữa bệnh (02 tín chỉ)

Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe - Thể dục chữa bệnh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhu cầu năng lượng, đặc điểm dinh dưỡng; nguồn gốc, khái niệm, lịch sử ra đời, tác dụng và hình thức phương pháp tập luyện của Thể dục chữa bệnh từ đó hình thành kỹ năng lựa chọn và xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người tập, ngoài ra còn ứng dụng các bài tập thể dục kết hợp với chế độ dinh dưỡng trong việc hỗ trợ một số chấn thương, bệnh lý mà người tập gặp phải, đặc biệt là hệ vận động.

Thông qua đó hình thành năng lực xây dựng chế độ dinh dưỡng và tư vấn cho người tham gia tập luyện.

Học phần có mối quan hệ trực tiếp đến các môn thể thao, những nội dung kiến thức, kỹ năng của các môn lý luận và thể thao chuyên ngành và quan hệ chặt chẽ với những học phần Vệ sinh - Y học TDTT, Giải phẫu TDTT.

10.14. Sinh lý người – Sinh lý TDTT (03 tín chỉ)

Sinh lý người- sinh lý TDTT là học phần cơ bản trong lĩnh vực y sinh học TDTT, đây cũng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của CTĐT. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh lý người và sinh lý TDTT như chức năng và quy luật hoạt động của hệ thần kinh cơ, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, điều hòa thân nhiệt của cơ thể người; kỹ năng phân loại các bài tập thể thao, phân biệt được các đặc tính sinh lý... của từng bài tập qua đó hình thành năng lực đánh giá sự ảnh hưởng của hoạt động TDTT lên cơ thể người tập.

Học phần quan hệ trực tiếp với những môn học: Giải phẫu người, Vệ sinh - Y học TDTT, Dinh dưỡng thể thao và thể dục chữa bệnh.

10.15. Phương pháp thống kê trong Thể thao (02 tín chỉ)

Phương pháp thống kê trong thể thao là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về thống kê mô tả tập số liệu, các tham số đặc trưng của tập số liệu và sơ lược về xác suất. Bên cạnh đó, học phần trang bị cho sinh viên một số phương pháp phân tích thống kê suy diễn từ các bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết, phân tích hồi quy tuyến tính. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng phương pháp phân tích thống kê vào trong học tập và nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

10.16. Lịch sử và quản lý TDTT (02 tín chỉ)

Lịch sử và quản lý TDTT là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về sự phát triển TDTT và kỹ năng truyền tải những kiến thức cho mọi đối tượng nhằm tuyên truyền những giá trị về TDTT vận động mọi người cùng tham gia. Qua đó hình thành năng lực thuyết trình, làm việc cá nhân, nhóm trong tổ chức hoạt động công tác TDTT.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với những chuyên ngành trong chương trình.

10.17. Tâm lý TDTT - Giáo dục học TDTT (04 tín chỉ)

Tâm lý TDTT - Giáo dục học TDTT là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm 2 khối kiến thức là Tâm lý TDTT và Giáo dục học TDTT:

Tâm lý TDTT cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học Tâm lý TDTT, đặc biệt là những quy luật cơ bản của sự phát triển tâm lý của người tập trong những điều kiện hoạt động TDTT. Cung cấp cơ sở khoa học cho các phương pháp tuyển chọn, giảng dạy và huấn luyện nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng của người tập, bồi dưỡng kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện.

Giáo dục học TDTT cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực giáo dục trong hoạt động tập luyện và thi đấu TDTT. Cung cấp cơ sở khoa học về thể dục thể thao với sự

phát triển nhân cách, quá trình dạy học thể dục thể thao, nguyên tắc và phương pháp dạy học TDDT, bồi dưỡng kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện cho sinh viên.

10.18. Tiếng Anh chuyên ngành (03 tín chỉ)

Tiếng Anh 4 – Chuyên ngành Giáo dục thể chất là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

Đây là môn học tiếp nối là học phần tiếp nối môn Tiếng Anh B1.1, B1.2, B1.3, do đó, sinh viên đã có những kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng tiếng Anh, có kỹ năng nghe nói đọc viết tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc.

Môn Tiếng Anh 4 – Chuyên ngành Giáo dục thể chất tập trung vào kỹ năng dịch chuyên ngành (dịch Anh – Việt), giúp sinh viên củng cố thêm vốn kiến thức về chuyên ngành, và có hệ thống thuật ngữ riêng liên quan tới lĩnh vực thể dục, thể thao, giáo dục thể chất.

10.19. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học GDTC (02 tín chỉ)

Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về phần mềm 2D Pivot Stickfigure Animator, các phần mềm cắt xén audio và video, phần mềm xử lý văn bản MS Word, bảng tính điện tử MS Excel và phần mềm trình chiếu MS PowerPoint đồng thời cung cấp những bài tập thực hành bám sát vào nội dung kiến thức đã học ở phần 1.

Thông qua đó hình thành kỹ năng thiết kế bài giảng có kết hợp làm mẫu, thị phạm bằng những đoạn phim về những cuộc thi đấu thể thao đỉnh cao của những vận động viên thế giới, những động tác kỹ thuật được quay chậm hay những động tác do chính các em thực hiện được ghi hình được chiếu lên để học sinh tự nhìn nhận rút kinh nghiệm, nâng cao chất lượng dạy và học.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với học phần Tin học, các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

10.20. Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần giúp người học hiểu và phân tích được những kiến thức về nguồn gốc, sự phát triển môn điền kinh, nguyên lý kỹ thuật các môn điền kinh; những kiến thức và kỹ năng thực hiện các kỹ thuật ném bóng, chạy bền và nhảy cao nghiêng mình, nhảy cao úp bụng; phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài chạy trung bình, nhảy cao. Sau khi kết thúc học phần người học thực hiện được các kỹ thuật ném bóng, chạy trung bình và nhảy cao úp bụng.

Học phần Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Điền kinh 2 và PPGD, Điền kinh nâng cao 1, Điền kinh nâng cao 2, Sinh lý TDDT, Tâm lý học TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.21. Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy (03 tín chỉ)

Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này giúp người học hiểu và phân tích được nguyên lý kỹ thuật các môn điền kinh, một số vấn đề trong công việc của giáo viên thể dục ở trường phổ thông; những kiến

thức và kỹ năng thực hiện các kỹ thuật chạy ngắn - chạy tiếp sức, nhảy xa kiểu ngồi, nhảy xa ưỡn thân, đẩy tạ vai hướng ném, đẩy tạ lưng hướng ném; phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài chạy ngắn - chạy tiếp sức, nhảy xa, đẩy tạ.

Học phần Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Điền kinh 1 và PPGD, Điền kinh nâng cao 1, Điền kinh nâng cao 2, Sinh lý TDTT, Tâm lý học TDTT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.22. Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành GDTC, cung cấp hệ thống kiến thức và kỹ năng về: vị trí, vai trò và tác dụng của trò chơi vận động; nguồn gốc, đặc điểm và loại hình trò chơi; những yêu cầu khi lựa chọn và hướng dẫn trò chơi vận động; giới thiệu một số trò chơi vận động trong trường học; phương pháp biên soạn và giảng dạy trò chơi vận động; một số qui ước sử dụng trong khi biên soạn và sáng tạo trò chơi vận động; kiểm tra đánh giá trong quá trình tổ chức trò chơi vận động. Thông qua học phần trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy, người học được trang bị đầy đủ kiến thức về các loại hình trò chơi, phương pháp biên soạn - tổ chức - sáng tạo trò chơi vận động. Đó là cơ sở giúp người học hình thành kỹ năng sử dụng, tổ chức, biên soạn và giảng dạy hiệu quả trò chơi vận động trong các giờ học GDTC, các hoạt động giáo dục.

Học phần trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy có mối quan hệ trực tiếp với các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành; thực hành sư phạm 1, 2; hoạt động trải nghiệm sáng tạo ngành GDTC

10.23. Thể dục cơ bản – Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Thể dục cơ bản- Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận về nguồn gốc phát triển, đặc điểm, phân loại, tác dụng và kỹ năng điều hành, phương pháp giảng dạy và biên soạn trong Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn. Qua đó hình thành năng lực chỉ huy đội hình trong hoạt động tập thể, năng lực giảng dạy và biên soạn bài thể dục cơ bản – thể dục đồng diễn.

Học phần Thể dục cơ bản- Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy có liên hệ với các học phần Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy, Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy; Thể dục nâng cao 1 và Thể dục nâng cao 2.

10.24. Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm, phân loại, phương pháp giảng dạy, phương pháp biên soạn kế hoạch bài dạy, phương pháp biên soạn bài khiêu vũ và những kỹ năng về các điệu nhảy Bachata, Rumba, Chachacha. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện các điệu nhảy Bachata, Rumba, Chachacha cũng như các năng lực khác như: Giảng dạy, biên soạn kế hoạch giảng dạy, biên soạn bài khiêu vũ, tổ chức thi đấu và kiểm tra đánh giá của môn học.

Học phần Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy, Lí luận và phương pháp GDTC, Thể dục nâng cao 2.

10.25. Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm, tác dụng, phương pháp giảng dạy, phương pháp biên soạn kế hoạch bài dạy, phương pháp biên soạn bài Thể dục Aerobic, kiểm tra đánh giá và những kỹ năng về tư thế cơ bản của bàn tay, các bước chân cơ bản, các bài Thể dục Aerobic quy định cấp 1,2,3. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện các bài Thể dục Aerobic quy định cũng như các năng lực khác như: Giảng dạy, biên soạn kế hoạch dạy học, biên soạn bài Aerobic, tổ chức thi đấu và trọng tài, kiểm tra đánh giá của môn học.

Học phần Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy, Lí luận và phương pháp GDTC, Thể dục nâng cao 1, Thể dục nâng cao 2.

10.26. Bơi lội và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Bơi lội và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, tác dụng, đặc tính lực học của môi trường nước, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch bài dạy, kiểm tra đánh giá và những kỹ năng thực hiện cơ bản các kiểu bơi ếch, bơi trườn sấp, kỹ năng phòng tránh tai nạn đuối nước. Thông qua đó hình thành năng lực giảng dạy, biên soạn kế hoạch giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài, kiểm tra đánh giá của môn học.

Học phần bơi lội và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Học phần Sinh lý TĐTT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, Bơi lội nâng cao 1 và Bơi lội nâng cao 2.

10.27. Bóng đá và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Bóng đá và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho người học kiến thức về lịch sử, vai trò, kỹ- chiến thuật, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hiện kỹ - chiến thuật môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực.

Học phần Bóng đá và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, Bóng đá nâng cao 1 và Bóng đá nâng cao 2.

10.28. Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật môn bóng chuyền, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng được kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực đồng thời cũng hình thành năng lực tư

duy giải quyết nhiệm vụ, năng lực làm việc cá nhân, nhóm trong hoạt động GDTC.

Học phần Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Y học TDDT, Sinh lý TDDT, Lý luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, Bóng chuyền nâng cao 1 và Bóng chuyền nâng cao 2.

10.29. Bóng bàn và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Bóng bàn và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học; kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật Bóng bàn; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy có mối quan hệ trực tiếp với học phần Bóng bàn nâng cao 1, Bóng bàn nâng cao 2, Lý luận và phương pháp GDTC, Kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.30. Bóng rổ và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Bóng rổ và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho người học kiến thức lý thuyết cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hiện kỹ - chiến thuật cơ bản trong môn bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài trong môn bóng rổ. Qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực.

Học phần Bóng rổ và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lý luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, Bóng rổ nâng cao 1, Bóng rổ nâng cao 2.

10.31. Cầu lông và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Cầu lông và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử, kỹ - chiến thuật môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực.

Học phần Cầu lông và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Sinh lý TDDT, Lý luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và Kiểm tra đánh giá trong GDTC, Cầu lông nâng cao 1, Cầu lông nâng cao 2.

10.32. Đá cầu và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Học phần Đá cầu và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học; kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật Đá cầu; phương pháp giảng dạy và

công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Đá cầu và phương pháp giảng dạy có mối quan hệ trực tiếp với học phần Đá cầu nâng cao 1, Đá cầu nâng cao 2, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.33. Cờ vua và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Cờ vua và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về môn Cờ vua; luật Cờ vua; các giai đoạn của ván đấu: Khai cuộc, trung cuộc, tàn cuộc; Phương pháp tính toán trong Cờ vua, cờ thế; hình thức giảng dạy trong Cờ vua. Xây dựng kế hoạch dạy học và Kiểm tra đánh giá môn Cờ vua theo hướng phát triển năng lực. Trang bị những kỹ năng về: Giải bài tập; Giai đoạn khai cuộc; Bài tập chiến thuật, chiến lược trong giai đoạn trung cuộc; Kỹ năng chơi tàn cuộc. Qua đó hình thành năng lực giải bài tập chiếu hết sau 1 nước đi, sau 2 nước đi cũng như các năng lực khác như: Giảng dạy; Xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá.

Học phần Cờ vua và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần: Lí luận và phương pháp GDTC, Cờ vua nâng cao 1, Cờ vua nâng cao 2.

10.34. Võ và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Võ và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức và kỹ năng về lịch sử, kỹ - chiến thuật cơ bản của môn võ Taekwondo. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực.

Học phần này có quan hệ chặt chẽ với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, Sinh lý TDTT, Y học TDTT, Giải phẫu người, Tâm lý học TDTT, Võ nâng cao 1 và Võ nâng cao 2.

10.35. Quần vợt và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Quần vợt và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: Lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học; kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật Quần vợt, phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Quần vợt và phương pháp giảng dạy có mối quan hệ trực tiếp với học phần Quần vợt nâng cao 1 và Quần vợt nâng cao 2, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.36. Bóng ném và phương pháp giảng dạy (02 tín chỉ)

Bóng ném và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, phân loại, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hiện kỹ, chiến thuật cơ bản trong môn bóng ném, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng ném. Thông qua đó hình thành năng lực giảng dạy, tổ chức thi đấu, kiểm tra đánh giá và giúp sinh viên có khả năng

thực hiện thuần thục các kỹ, chiến thuật cơ bản trong môn bóng ném.

Học phần Bóng ném và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, Bóng ném nâng cao 1 và Bóng ném nâng cao 2.

10.37. Điền kinh nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Điền kinh nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về cơ sở huấn luyện, nguyên tắc huấn luyện trong điền kinh, phương pháp giảng dạy, huấn luyện kỹ thuật đi bộ thể thao và nhảy cao kiểu lưng qua xà, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp tổ chức trọng tài. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ thuật đi bộ thể thao và nhảy cao kiểu lưng qua xà cũng như năng lực giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài.

Học phần Điền kinh nâng cao 1 có quan hệ trực tiếp với các học phần Điền kinh 1 và PPGD, Điền kinh 2 và PPGD, Điền kinh nâng cao 2, Sinh lý TDDT, Tâm lý học TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.38. Điền kinh nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Điền kinh nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về phương pháp lập kế hoạch, tuyển chọn vận động viên điền kinh, các phương pháp y sinh học áp dụng trong kiểm tra khả năng hoạt động thể lực của vận động viên và kỹ năng thực hiện các kỹ thuật nhảy xa kiểu cắt kéo, nhảy xa ba bước, chạy vượt rào; phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài nhảy xa ba bước, chạy vượt rào. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ thuật nhảy xa kiểu cắt kéo, nhảy xa ba bước, chạy vượt rào cũng như năng lực giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài.

Học phần Điền kinh nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học phần Điền kinh 1 và PPGD, Điền kinh 2 và PPGD, Điền kinh nâng cao 1, Sinh lý TDDT, Tâm lý học TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.39. Thể dục nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Thể dục nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về nguồn gốc ra đời, khái niệm, tác dụng của phòng ngừa chấn thương và bảo hiểm giúp đỡ trong tập luyện môn thể dục dụng cụ; kiến thức về các nguyên lý và kỹ thuật động tác trong môn thể dục dụng cụ. Hình thành cho sinh viên kỹ năng thực hiện động tác trên dụng cụ, phương pháp bảo hiểm và giúp đỡ người thực hiện; phương pháp giảng dạy kỹ thuật động tác. Kỹ năng biên soạn kế hoạch bài dạy và kế hoạch giảng dạy môn thể dục dụng cụ.

Học phần này có liên hệ chặt chẽ với học phần Thể dục cơ bản- Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy.

10.40. Thể dục nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Thể dục nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức nâng cao trong môn khiêu vũ thể thao, kiến thức cơ bản

trong môn thể dục thể hình và hình thành kỹ năng ghi chép, biên soạn, tổ chức tập luyện trong khiêu vũ thể thao. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện các kỹ thuật phát triển các nhóm cơ, xây dựng bài tập phát triển thể hình cho người tập.

Học phần này có liên hệ chặt chẽ với môn khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy, Thể dục nâng cao 1.

10.41. Bơi lội nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Bơi lội nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học về nguyên lý kỹ thuật bơi ngửa, phương pháp giảng dạy kỹ thuật bơi ngửa, phương pháp huấn luyện phát triển các tố chất thể lực và phương pháp kiểm tra y học trong huấn luyện bơi thể thao. Đồng thời trang bị cho người học kỹ năng giảng dạy và thực hành về kỹ thuật kiểu bơi ngửa.

Học phần bơi lội nâng cao 1 có quan hệ trực tiếp với các học phần Sinh lý TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, Bơi lội và phương pháp giảng dạy và Bơi lội nâng cao 2.

10.42. Bơi lội nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Bơi lội nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy bơi bướm, tuyển chọn và đào tạo vận động viên bơi trẻ, phương pháp huấn luyện vận động viên thiếu niên, công tác nghiên cứu khoa học trong môn bơi thể thao, cơ sở vật chất và phương pháp thi đấu, trọng tài bơi thể thao đồng thời trang bị kỹ năng thực hành kỹ thuật kiểu bơi bướm.

Học phần bơi lội nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Học phần sinh lý TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, học phần bơi lội và phương pháp giảng dạy và học phần bơi lội nâng cao 1.

10.43. Bóng đá nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Bóng đá nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng xây dựng chương trình môn học, kiểm tra đánh giá trong Bóng đá theo hướng tiếp cận năng lực người học, phương pháp huấn luyện kỹ thuật Bóng đá. Thông qua đó thực hiện tốt kỹ chiến thuật, tổ chức các hoạt động huấn luyện môn Bóng đá.

Học phần Bóng đá nâng cao 1 có quan hệ trực tiếp với các học phần Lý luận và phương pháp GDTC, Bóng đá và phương pháp giảng dạy, Bóng đá nâng cao 2.

10.44. Bóng đá nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Bóng đá nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về phương pháp huấn luyện các tố chất thể lực, phương pháp huấn luyện chiến thuật, kế hoạch và giáo án huấn luyện, tuyển chọn và huấn luyện VĐV trẻ trong Bóng đá, huấn luyện tâm lý trong thi đấu Bóng đá. Thông qua đó người học thực hiện được các bài tập huấn tố chất thể lực, xây dựng được kế hoạch, giáo án huấn luyện, tuyển chọn và huấn luyện được tâm lý cho cầu thủ trẻ trong Bóng đá

Học phần Bóng đá nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học Bóng đá và phương pháp

giảng dạy, Bóng đá nâng cao 1.

10.45. Bóng chuyền nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Bóng chuyền nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về kỹ, chiến thuật, huấn luyện chiến thuật và kỹ năng thực hiện kỹ và chiến thuật nâng cao. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ thuật và phương pháp huấn luyện.

Học phần Bóng chuyền nâng cao 1 có liên quan trực tiếp đến các học phần Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy, Bóng chuyền nâng cao 2.

10.46. Bóng chuyền nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Bóng chuyền nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Thông qua học phần trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích và thực hành về huấn luyện thể lực trong môn bóng chuyền, huấn luyện tâm lý, kế hoạch giảng dạy và huấn luyện bóng chuyền, tuyển chọn và huấn luyện vận động viên bóng chuyền.

Học phần Bóng chuyền nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học phần Học phần Y học TDDT, Sinh lý TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC.

10.47. Bóng bàn nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Bóng bàn nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về xây dựng chương trình môn học; kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Bóng bàn; phương pháp thi đấu - trọng tài. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Bóng bàn; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Bóng bàn; công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Bóng bàn nâng cao 1 có mối quan hệ trực tiếp với học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy, Bóng bàn nâng cao 2.

10.48. Bóng bàn nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Bóng bàn nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về: huấn luyện các tố chất thể lực; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Bóng bàn; kế hoạch và giáo án huấn luyện; tuyển chọn và huấn luyện VĐV trẻ trong Bóng bàn. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật nâng cao trong Bóng bàn; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Bóng bàn; công tác huấn luyện VĐV trẻ.

Học phần có mối quan hệ trực tiếp với học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy, Bóng bàn nâng cao 1.

10.49. Bóng rổ nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Bóng rổ nâng cao 1 là học phần tự chọn trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho người học kiến thức về nguyên lý cơ bản của phương pháp huấn luyện, đặc những điểm của tổ chức phương pháp huấn luyện trong các trường thể thao và kỹ năng thực hiện kỹ - chiến thuật Bóng rổ nâng cao. Qua đó hình thành năng lực phân tích về nguyên lý cơ bản của

phương pháp huấn luyện, những đặc điểm của tổ chức phương pháp huấn luyện trong các trường thể thao và thực hiện kỹ thuật Bóng rổ nâng cao, chiến thuật Bóng rổ nâng cao, đấu tập, phương pháp trọng tài.

Học phần Bóng rổ nâng cao 1 có liên quan trực tiếp đến các học phần Bóng rổ và phương pháp giảng dạy, Bóng rổ nâng cao 2.

10.50. Bóng rổ nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Bóng rổ nâng cao 2 là học phần tự chọn trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về quản lý hệ thống huấn luyện, lập kế hoạch huấn luyện, tuyển chọn VĐV trẻ, phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng huấn luyện kỹ - chiến thuật, tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng rổ. Qua đó hình thành năng lực quản lý hệ thống huấn luyện, lập kế hoạch huấn luyện, tuyển chọn VĐV trẻ, tổ chức và phương pháp nghiên cứu khoa học, huấn luyện kỹ, chiến thuật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng rổ.

Học phần Bóng rổ nâng cao 2 có liên quan trực tiếp đến học phần Bóng rổ và phương pháp giảng dạy, bóng rổ nâng cao 1.

10.51. Cầu lông nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Cầu lông nâng cao 1 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo thuộc khối giáo dục chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích và thực hành về xây dựng chương trình môn học Cầu lông; kiểm tra đánh giá môn học Cầu lông và phương pháp huấn luyện kỹ thuật Cầu lông.

Học phần Cầu lông nâng cao 1 có quan hệ trực tiếp với học phần Sinh lý TĐTT, Lí luận và phương pháp GDTC, Cầu lông và phương pháp giảng dạy, Cầu lông nâng cao 2.

10.52. Cầu lông nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Cầu lông nâng cao 2 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo thuộc khối giáo dục chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về huấn luyện môn Cầu lông; Tuyển chọn và huấn luyện vận động viên trẻ; Huấn luyện tâm lý trong thi đấu Cầu lông.

Học phần Cầu lông nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Học phần sinh lý TĐTT, Lí luận và phương pháp GDTC, Cầu lông và phương pháp giảng dạy, Cầu lông nâng cao 1.

10.53. Đá cầu nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Đá cầu nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về: xây dựng chương trình môn học; kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Đá cầu; phương pháp thi đấu - trọng tài. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Đá cầu; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Đá cầu; công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Đá cầu nâng cao 1 có mối quan hệ trực tiếp với học phần Đá cầu nâng cao 1 và Đá cầu nâng cao 2.

10.54. Đá cầu nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Đá cầu nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về: huấn luyện các tổ chất thể lực; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Đá cầu; kế hoạch và giáo án huấn luyện; tuyển chọn và huấn luyện VĐV trẻ trong Đá cầu. Thông qua đó hình thành kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật nâng cao trong Đá cầu; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Đá cầu; công tác huấn luyện VĐV trẻ.

Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với học phần Đá cầu và phương pháp giảng dạy, Đá cầu nâng cao 1.

10.55. Cờ vua nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Cờ vua nâng cao 1 là học phần tự chọn nâng cao. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Lý luận, nguyên tắc về phương pháp giảng dạy môn Cờ vua; Phân tích ván đấu. Trang bị những kỹ năng về: Tính toán trong Cờ vua; sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong giảng dạy, tập luyện và thi đấu Cờ vua; giải các bài tập nâng cao về dạng thức chiếu hết cờ trong 2, 3 nước đi.. Qua đó hình thành năng lực tính toán, phân tích, đánh giá ván đấu tập luyện và thi đấu Cờ vua.

Học phần Cờ vua nâng cao 1 có quan hệ trực tiếp với các học phần Lý luận và phương pháp GDTC, Cờ vua và phương pháp giảng dạy, Cờ vua nâng cao 2.

10.56. Cờ vua nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Cờ vua nâng cao 2 là học phần tự chọn nâng cao. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tấn công, phòng thủ trong Cờ vua; Huấn luyện và tuyển chọn VĐV Cờ vua; Phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài Cờ vua. Trang bị những kỹ năng về: Sử dụng phương tiện hỗ trợ trong giảng dạy, tập luyện và thi đấu Cờ vua; Giải các bài tập nâng cao về chiếu hết cờ trong 2, 3, 4 nước đi. Qua đó hình thành năng lực tập luyện, thi đấu Cờ vua cũng như những năng lực khác như: huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài Cờ vua.

Học phần Cờ vua nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học phần Lý luận và phương pháp GDTC, Cờ vua và phương pháp giảng dạy, Cờ vua nâng cao 1.

10.57. Võ nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Võ nâng cao 1 là học phần tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về kỹ thuật đối luyện, kỹ thuật nâng cao của môn võ Taekwondo. Thông qua đó hình thành ở sinh viên năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật nâng cao của môn võ Taekwondo, phương pháp huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch huấn luyện, kiểm tra đánh giá.

Học phần Võ nâng cao 1 có quan hệ chặt chẽ với những học phần Võ và phương pháp giảng dạy, Lý luận và phương pháp GDTC, Huấn luyện TDTT, Giáo dục học TDTT, Sinh lý TDTT, Y học TDTT, Giải phẫu người, Tâm lý học TDTT.

10.58. Võ nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Võ nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nâng cao về kiến thức kỹ - chiến thuật nâng

cao của môn võ Taekwondo. Thông qua đó hình thành năng lực phương pháp huấn luyện nâng cao, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch huấn luyện, kiểm tra đánh giá.

Học phần Võ nâng cao 2 có quan hệ chặt chẽ với học phần Võ và phương pháp giảng dạy, Võ nâng cao 1, Lí luận và phương pháp GDTC, Huấn luyện TDTT, Giáo dục học TDTT, Sinh lý TDTT, Y học TDTT, Giải phẫu người, Tâm lý học TDTT.

10.59. Quần vợt nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Học phần Quần vợt nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về: xây dựng chương trình môn học; kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Quần vợt; phương pháp thi đấu - trọng tài. Thông qua hình năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật Quần vợt; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Quần vợt; công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Quần vợt và phương pháp giảng dạy có mối quan hệ trực tiếp với học phần Quần vợt và phương pháp giảng dạy và Quần vợt nâng cao 2.

10.60. Quần vợt nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Quần vợt nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về: huấn luyện các tố chất thể lực; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Quần vợt; kế hoạch và giáo án huấn luyện; tuyển chọn và huấn luyện VĐV trẻ trong Quần vợt. Thông qua hình thành năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Quần vợt; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Quần vợt; công tác huấn luyện VĐV trẻ.

Học phần có mối quan hệ trực tiếp với học phần Quần vợt và phương pháp giảng dạy, Quần vợt nâng cao 1.

10.61. Bóng ném nâng cao 1 (02 tín chỉ)

Bóng ném nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên khối kiến thức về nguyên lý cơ bản của phương pháp huấn luyện, phương pháp huấn luyện trong các trường thể thao và kỹ năng thực hiện kỹ - chiến thuật nâng cao. Qua đó hình thành năng lực phân tích và thực hành về nguyên lý cơ bản của phương pháp huấn luyện, kỹ thuật Bóng ném nâng cao, những đặc điểm của tổ chức phương pháp huấn luyện trong các trường thể thao, chiến thuật Bóng ném nâng cao, đấu tập, phương pháp trọng tài.

Học phần Bóng ném nâng cao 1 có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, Bóng ném và phương pháp giảng dạy và Bóng ném nâng cao 2.

10.62. Bóng ném nâng cao 2 (03 tín chỉ)

Bóng ném nâng cao 2 là học phần tự chọn trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về quản lý hệ thống huấn luyện, lập kế hoạch huấn luyện, tuyển chọn VĐV trẻ, phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng về huấn luyện kỹ - chiến thuật, tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng ném. Qua đó hình thành năng lực quản lý hệ thống huấn luyện, lập kế hoạch huấn luyện, tuyển chọn VĐV trẻ, tổ chức và phương pháp nghiên cứu khoa

học, huấn luyện kỹ, chiến thuật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng ném.

Học phần Bóng ném nâng cao 2 có liên quan trực tiếp đến học phần Bóng ném và phương pháp giảng dạy, Bóng ném nâng cao 1.

10.63. Tâm lý học đại cương (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lý và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.64. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

10.65. Những vấn đề chung của giáo dục học (02 tín chỉ)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông

10.66. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

10.67. Phương pháp NCKH chuyên ngành GDTC (02 tín chỉ)

Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức đặc điểm phân loại khoa học và nghiên cứu khoa học, quá trình nghiên cứu đề tài khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học đồng thời trang bị cho người học kỹ năng xác định hướng nghiên cứu, tên đề tài nghiên cứu và phương pháp pháp nghiên cứu. Qua đó hình thành năng lực sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học.

Học phần có mối quan hệ trực tiếp đến các Giải phẫu, Thống kê trong thể thao, Đo lường trong thể thao.

10.68. Kinh tế học TDTT (02 tín chỉ)

Kinh tế học Thể dục thể thao là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này trang bị cho người học những vấn đề chung về kinh tế học TDTT trong hoạt động

kinh tế, những nội dung cơ bản của kinh tế TĐTT như cung cầu, thị trường, cạnh tranh và độc quyền thị trường, sản xuất và doanh nghiệp. Giúp sinh viên nghiên cứu mối quan hệ giữa Thể dục thể thao và kinh tế, những khái niệm chung nhất về kinh tế học, kinh tế học TĐTT, những nội dung cơ bản của kinh tế TĐTT theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

10.69. Thực hành sư phạm 1 (02 tín chỉ)

Thực hành sư phạm 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này gồm 2 Tín chỉ: Tín chỉ 1, thực hành công tác giáo viên chủ nhiệm; Tín chỉ 2, thực hành công tác giảng dạy.

Tín chỉ 1, thực hành công tác giáo viên chủ nhiệm. Phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết khái quát nhất về: trường trung học; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp. Qua đó, tổ chức cho sinh viên thực hành trong môi trường giả định các kỹ năng công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; quản lý hành vi của học sinh trên lớp học để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn giáo dục trong nhà trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Giao tiếp sư phạm.

Tín chỉ 2, thực hành công tác giảng dạy. Phần này trang bị cho người học những kiến thức về năng lực sư phạm và nhận thức về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, lý luận dạy học tích cực, nghiệp vụ sư phạm trong công tác giảng dạy môn học GDTC. Qua đó hình thành năng lực dạy học môn học GDTC.

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các học phần trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành và học phần Lí luận và phương pháp GDTC.

10.70. Thực hành sư phạm 2 (02 tín chỉ)

Thực hành sư phạm 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này gồm 2 Tín chỉ: Tín chỉ 1, thực hành công tác giáo viên chủ nhiệm; Tín chỉ 2, Tổ chức hoạt động thể thao trường học.

Tín chỉ 1, thực hành công tác giáo viên chủ nhiệm. Học phần tập trung vào việc tổ chức cho sinh viên thực hành: Công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; tổ chức các hoạt động giáo dục/hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; tư vấn học đường trong nhà trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học, Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm.

Tín chỉ 2, Tổ chức hoạt động thể thao trường học. Phần này trang bị cho người học những kiến thức về nghiệp vụ trong công tác tổ chức hoạt động thi đấu thể thao trường học, Kiểm tra đánh giá trong GDTC và hình thành kỹ năng giảng dạy một tiết, bài học GDTC, công tác tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao trường học, công tác kiểm tra đánh giá môn học GDTC.

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các học phần trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành và học phần Lí luận và phương pháp GDTC.

10.71. Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục thể chất (02 tín chỉ)

Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về chương trình, quan

điểm cơ bản trong xây dựng phát triển chương trình, các nguyên tắc xây dựng chương trình, quy trình phát triển chương trình, kiểm tra đánh giá thực hiện chương trình, các phương pháp kiểm tra đánh giá trong GDTC. Thông qua đó hình thành kỹ năng phân tích và phát triển chương trình và kỹ năng thực sử dụng phương pháp kiểm tra đánh giá trong GDTC trường học.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành.

10.72. Hoạt động trải nghiệm ngành giáo dục thể chất (02 tín chỉ)

Hoạt động trải nghiệm ngành GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức về: những vấn đề lý luận cơ bản trong tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở trường phổ thông; thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm theo các chủ đề. Thông qua các hoạt động trải nghiệm, sinh viên sẽ tự tin, mạnh dạn và có nhiều kỹ năng giải quyết các nhiệm vụ học tập, góp phần hình thành phẩm chất và năng lực cần thiết để phát triển bản thân, phát triển nghề nghiệp và có khả năng thích nghi cao.

Học phần hoạt động trải nghiệm ngành GDTC có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Thực hành sư phạm 1, 2; Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT; Giao tiếp sư phạm; Tham vấn học đường.

10.73. Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất (03 tín chỉ)

Lý luận và phương pháp GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản, nền tảng về lĩnh vực hoạt động TDTT như phương tiện, phương pháp, nguyên tắc GDTC cũng như phương pháp dạy học động tác, giáo dục các tố chất thể lực, cách thức tập luyện trong GDTC. Thông qua đó hình thành năng lực sử dụng phương tiện, phương pháp, hình thức vào giảng dạy GDTC và phát triển phong trào tập luyện thể thao ngoài khóa trong hệ thống nhà trường các cấp.

Học phần có mối quan hệ trực tiếp các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành.

10.74. Phương pháp giáo dục thể chất trường học (03 tín chỉ)

Phương pháp Giáo dục thể chất trường học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này cung cấp hệ thống tri thức về: Những vấn đề chung về GDTC và thể thao trường học; đặc điểm dạy học động tác và giáo dục các tố chất thể lực cho học sinh trong GDTC; kiểm tra đánh giá trong GDTC trường học; phương pháp biên soạn tài liệu giảng dạy. Thông qua học phần, người học được hình thành kỹ năng tổ chức các hoạt động GDTC và thể thao trong trường học hiệu quả và an toàn.

Học phần phương pháp GDTC trường học có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Lý luận và phương pháp GDTC; Huấn luyện thể thao; Thực hành sư phạm.

10.75. Huấn luyện thể thao (02 tín chỉ)

Huấn luyện thể thao là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phương pháp huấn luyện thể thao nói chung và phương pháp huấn luyện thể thao cho học sinh nói riêng trên cơ sở tuyển chọn và huấn luyện thể thao cho học sinh phổ thông như cơ sở của huấn luyện thể thao, phát triển năng lực thể

thao, nguyên tắc huấn luyện thể thao, giáo dỡng thể thao trong quá trình huấn luyện và lập kế hoạch, đánh giá và tổ chức quá trình huấn luyện, những vấn đề chuyên môn của chuẩn bị thi đấu thể thao. Qua đó hình thành kỹ năng lập kế hoạch huấn luyện, kế hoạch thi đấu.

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các học phần Lý luận và phương pháp GDTC; Phương pháp GDTC trường học và các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

10.76. Thực tập sư phạm 1 (03 tín chỉ)

10.77. Thực tập sư phạm 2 (04 tín chỉ)

10.78. Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào cơ sở lý thuyết để tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học; Khái niệm, mục đích và nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp; các kỹ năng và liệu pháp trong các giai đoạn tư vấn hướng nghiệp cá nhân; Hỗ trợ học sinh trung học phát triển các năng lực hướng nghiệp.

10.79. Tham vấn học đường (02 tín chỉ)

Học phần tập trung cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về hoạt động tham vấn học đường bao gồm: Những vấn đề chung của tham vấn học đường; Yêu cầu về phẩm chất, năng lực và nguyên tắc đạo đức của nhà tham vấn học đường; Những nhóm kỹ năng cần thiết của một người làm tham vấn học đường.

10.80. Giao tiếp sư phạm (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề: Khái niệm giao tiếp sư phạm, các nguyên tắc, phong cách, phương tiện, các giai đoạn giao tiếp sư phạm; các kỹ năng giao tiếp sư phạm cơ bản; các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm;

Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác;

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần trong CTĐT như: Tâm lý học, Giáo dục học, Phương pháp dạy học bộ môn, THSP.

10.81. Tâm lý học giới tính (02 tín chỉ)

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính (chủ yếu là dị giới), bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính; Những đặc điểm về giới giữa nam và nữ; Sự khác biệt về tâm lý giới tính trong đời sống tâm lý con người, ở một số lĩnh vực như: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân – gia đình; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong giáo dục – đào tạo; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lý giới tính trong khía cạnh văn hóa.

10.82. Những vấn đề giáo dục cần cập nhật (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như : Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn

10.83. Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào: Quan niệm về phong cách và phương pháp học tập – nghiên cứu của sinh viên; Những nội dung cơ bản về phong cách và phương pháp học tập – nghiên cứu của sinh viên.

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học trong chương trình đào tạo: Tâm lý học, Giáo dục học

10.84. Khoá luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)

10.85. Sinh hoá học TDDT (03 tín chỉ)

Sinh hóa học TDDT là môn học chuyên sâu thuộc khối kiến thức thay thế khoá luận tốt nghiệp. Môn học tập trung trang bị cho sinh viên kiến thức về quá trình cung ứng năng lượng, cơ chế cơ trong hoạt động TDDT nói chung và GDTC nói riêng.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần chuyên ngành như Giải phẫu người, Sinh lý người - Sinh lý TDDT hay Dinh dưỡng và thể dục chữa bệnh.

10.86. Đo lường trong thể thao (04 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đo lường và đo lường thể thao, cơ sở lý luận của Test, lý thuyết đánh giá. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng các phương pháp Test, đánh giá vào trong học tập và trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực thể dục thể thao.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần

thứ 3 của học kì phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $2/3$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trưởng đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:

- + Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- + Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- + Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- + Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- + Dưới 1,0: Kém.

- Theo thang điểm 10:

- + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
- + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,

và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

11.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG